Unit 3 A TRIP TO THE COUNTRYSIDE

(Một chuyến về miền quê)

I. VOCABULARY

buffalo	['bʌfələʊ]	(n)	: con trâu
plough	[plɑʊ]	(v)	: cày; (n) : cái cày
gather	['gæðə]	(v)	: gặt, thu hoạch
crop	[krɒp]	(n)	: mùa vụ, hoa màu
home village	['həʊm vɪlɪʤ]	(n)	: làng quê
rest	[rest]	(n)	: sự nghỉ ngơi
		(v)	: nghỉ ngơi
journey	['ʤɜ:nɪ]	(n)	: cuộc hành trình, chuyến đi
chance	[ʧɑ:ns]	(n)	: dịp
cross	[krɒs]	(v)	: đi ngang qua, băng qua
		(n)	: chữ thập, gạch chéo
paddy field	['pædɪ fi:ld]	(n)	: ruộng lúa
bamboo	[bæm'bu:]	(n)	: cây tre
forest	['fɒrɪst]	(n)	: rừng
snack	[snæk]	(n)	: thức ăn nhanh
highway	['hɑɪ weɪ]	(n)	: xa lộ
banyan / banian tree	['bænɪən tri:]	(n)	: cây đa/ da
entrance	['entrəns]	(n)	: lối vào
enter	['entə]	(v)	: đi vào
≠ exit	['egzit/'egsit]	(n)	: lối ra
shrine	[ʃrɑɪn]	(n)	: đền, miếu
hero	['hɪərəʊ]	(n)	: anh hùng
heroine	['herəʊɪn]	(n)	: anh thư
go boating		(v)	: đi chèo thuyền
riverbank	['rɪvəbæŋk]	(n)	: bờ sông
enjoyable	[ɪn'ʤɔɪəbl	(adj)	: thú vị, thích thú
take a photo (graph)			: chụp ảnh/ hình
reply	[rɪ'plɑɪ]	(v)	: answer: trả lời
welcome	['welkəm]	(adj)	: được hoan nghênh
videotape	['vɪdɪəʊteɪp]	(n)	: băng nhựa
role	[rəʊl]	(n)	: vai trò

GiaiBaiTap123.com
LIVEWORKSHEETS

play a role		(v)	: giữ vai trò
flow flew flown	[fləʊ flu: fləʊn]	(v)	: chảy
raise	[reɪz]	(v)	: nuôi
cattle	['kætl]	(n)	: bò, gia súc
make up		(v)	: form, set up: tạo nên
route	[ru:t]	(n)	: đường
national route		(n)	: quốc lộ
pond	[pɒnd]	(n)	: ao
gas station	['gæs steɪʃn]	(n)	: filling station: trạm xăng
dragon	['drægn]	(n)	: con rồng
parking lot	['pɑ:kɪŋ lɒt]	(n)	: bãi đậu xe
exchange	[ɪks'ʧeɪnʤ]	(n)	: sự trao đổi; (v) : trao đổi
part-time	['pɑ:t tɑɪm]	(adj)	: bán thời gian
≠ full- time	['fʊl tɑɪm]	(adj)	: toàn thời gian, cả ngày
nearby	['nɪəbɑɪ]	(adj/adv)	: gần bên
maize	[meɪz]	(n)	: corn: bắp/ngô
feed fed fed	[fi:d fed]	(v)	: cho ăn, kiếm ăn
collect eggs		(v)	: nhặt trứng
hot dog		(n)	: bánh mì kẹp súc xích nóng
standard	['stændəd]	(n)	: tiêu chuẩn
summary	['sʌmərɪ]	(n)	: bài tóm tắt
state	[steɪt]	(n)	: tiểu bang, bang
chores	[ʧɔ:z]	(n)	: việc nhà
last up	['lɑ:st ʌp]	(v)	: kéo dài
entitle	[ɪn'tɑɪtl]	(v)	: cho / đặt tên
picnic site	['pɪknɪk sɑɪt]	n)	: nơi / khu đất dã ngoại
blanket	['blæŋkɪt]	(n)	: mền, chăn
lay out	['leɪ ɑʊt]	(v)	: bày ra
blind man's buff	[blɑɪnd mænz bʌf]	(n)	: trò chơi bịt mắt bắt dê
hurriedly	['hʌrɪdlɪ]	(adv)	: cách vội vã

II. GRAMMAR

A. MODAL "COULD" with "WISH clause". (Khiếm trợ động từ "COULD" với "mệnh đề "WISH").

Chúng ta có thể dùng "COULD" ở mệnh đề chỉ ước muốn ("WISH" clause) hoặc thì quá khứ giả định (past subjunctive) để diễn tả ước

GiaiBaiTap123.com LIVEWORKSHEETS